

## Bao trùm giày chống tĩnh điện, lượng xơ vải thấp, tăng cường bảo vệ với kiểu dáng chắc chắn, co giãn

- **Giảm nguy cơ nhiễm bẩn:** Bao trùm giày BioClean-D™ BDOB được làm từ vật liệu CleanTough™ trọng lượng nhẹ, lượng xơ vải thấp, giúp giảm nguy cơ nhiễm bẩn trong môi trường phòng sạch
- **Tối ưu độ vừa vặn:** Bo chun co giãn của bao trùm giày này đảm bảo vừa vặn chắc chắn, giúp bảo vệ cá nhân đáng tin cậy và vững chắc tại chỗ
- **Các đặc tính cao cấp:** Được trang bị dây dễ buộc và đế chống trượt, bao trùm giày này đảm bảo độ bám chắc, có thể điều chỉnh và giúp ngăn ngừa các chấn thương có thể xảy ra tại nơi làm việc



### Key Features and Benefits

- **Vải CleanTough™ trọng lượng nhẹ, lượng xơ vải thấp:** Giảm nguy cơ nhiễm bẩn
- **Bo chun co giãn:** Vừa vặn chắc chắn, tăng cường bảo vệ cá nhân
- **Dây buộc và đế chống trượt:** Vừa vặn chắc chắn và sử dụng an toàn

### Các ngành công nghiệp

- Môi trường được kiểm soát chính xác
- Chế tạo và Sản xuất
- Sản xuất dược phẩm
- Sản xuất công nghệ sinh học
- Sản xuất thiết bị y tế



## TECHNICAL DATA SHEET

### PRODUCT INFORMATION

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu               | CleanTough™                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tiêu chuẩn kiểm nghiệm | Manufacturing QMS Audit Standards ISO 9001, PPE Regulation 2016 425 Module D                                                                                                                                                                                   |
| Tiêu chuẩn             | ASTM F739, CE 0598, EN 1149-5:2018, EN 13934-1, EN 13935-2, EN 6530, Tiêu chuẩn EN 7854, Tiêu chuẩn EN 863, Tiêu chuẩn EN 9073-4, Tiêu chuẩn EN ISO 13688:2013, Tiêu chuẩn EN ISO 14325, Partial Body Protection Only, Hạng III, EN 13034:2005 + A1:2009, UKCA |
| Tổng quan về bao bì    | 30 bộ mỗi túi nhựa PE gói trong đóng kín; một túi gói trong cho mỗi túi nhựa PE gói ngoài đóng kín; năm túi gói ngoài trong một thùng các tông có lót (150 bộ)                                                                                                 |
| Nước xuất xứ           | Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Loại phòng sạch        | Loại 10/ISO 4                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thời hạn sử dụng       | Five (5) years from date of manufacture.                                                                                                                                                                                                                       |

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM RƠI HẠT

| KIỂM NGHIỆM                       | KẾT QUẢ                          |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| Rơi hạt (Thử nghiệm trống Helmke) | $\geq 0.5Q_m$ (số đếm/phút) <260 |

### KẾT QUẢ PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM ASTM F739-12

| DƯỢC PHẨM                | Thời gian đột phá trung bình (MBT), phút<br>Breakthrough of the test chemical is deemed to have occurred when the permeation rate has reached 0.1 Qg/cm <sup>2</sup> /min |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CISPLATIN                | >240                                                                                                                                                                      |
| CARMUSTINE               | <6                                                                                                                                                                        |
| CYCLOPHOSAMIDE           | 217 (275,162,215)                                                                                                                                                         |
| DOXORUBICINHYDROCHLORIDE | >240                                                                                                                                                                      |
| 5-FLUOROURACIL           | >240                                                                                                                                                                      |
| METHOTREXATE             | >240                                                                                                                                                                      |
| ETOPOSIDE                | >240                                                                                                                                                                      |
| PACLITAXEL               | <10                                                                                                                                                                       |
| THIOTEPA                 | 30 (28,30,33)                                                                                                                                                             |

Kết quả đạt được trong điều kiện được kiểm soát của phòng thí nghiệm, do phòng thí nghiệm bên ngoài được công nhận thực hiện.

### BIỂU ĐỒ KÍCH THƯỚC

Đa năng



# Bao trùm giày BioClean-D BDOB

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ĐẶC TÍNH VẬT LIỆU

| KIỂM NGHIỆM                                                                     | KẾT QUẢ        | LỚP HIỆU SUẤT | PERFORMANCE STANDARD |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------|
| Chống mài mòn                                                                   | >10 cycles     | 1             | EN 12947-2           |
| Chống nứt do uốn cong                                                           | >50,000 cycles | 6             | EN ISO 7854          |
| Chống đâm thủng                                                                 | >5 N           | 1             | ISO 13996            |
| Cường độ chịu xé hình thang Hướn ngang máy (CD)                                 | >10 N          | 1             | EN ISO 9073-4        |
| Cường độ chịu xé hình thang Hướn dọc máy (MD)                                   | >10 N          | 1             | EN ISO 9073-4        |
| Độ bền kéo Hướn ngang máy (CD)                                                  | >30 N          | 1             | EN ISO 13934-1       |
| Độ bền kéo Hướn dọc máy (MD)                                                    | >30 N          | 1             | EN ISO 13934-1       |
| Khả năng chống thấm chất lỏng - 30% H <sub>2</sub> O                            | >90%           | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng chống thấm chất lỏng - 10% NaOH                                        | >90%           | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng chống thấm chất lỏng - O-Xylene                                        | >80%           | 2             | ISO 6530             |
| Khả năng chống thấm chất lỏng- Butan-1-ol                                       | >90%           | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng ngấm chất lỏng - 30% H <sub>2</sub> O                                  | <1%            | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng chống thấm chất lỏng - 10% NaOH                                        | <1%            | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng ngấm chất lỏng - O-Xylene                                              | <1%            | 3             | ISO 6530             |
| Khả năng ngấm chất lỏng - Butan-1-ol                                            | <1%            | 3             | ISO 6530             |
| Độ bền đường may <sup>2</sup>                                                   | >50 N          | 2             | ISO 13935-2          |
| Thời gian bán phân rã điện tích tĩnh, t <sub>sub&gt;50&lt;/sub&gt; (giây)</sub> | PASS           | N/A           | EN1149-3             |

1. Seam not destroyed

2. The material is static dissipative. Tested in accordance with EN1149-5.

## THÔNG TIN ĐẶT HÀNG

|      | KÍCH THƯỚC        | Universal |
|------|-------------------|-----------|
| BDOB | MÃ SỐ ĐẶT MUA LẠI | BDOB      |

**Tiêu chuẩn Hiệu suất và Tuân thủ Quy định**

CE 0598



**Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web [www.ansell.com](http://www.ansell.com) của chúng tôi, hoặc gọi cho chúng tôi theo số**

### Khu vực Châu Âu, Trung Đông & Châu Phi

Ansell Healthcare Europe NV  
Điện thoại: +32 (0) 2 528 74 00  
Fax: +32 (0) 2 528 74 01

### Khu vực Châu Á Thái Bình Dương

Ansell Global Trading Center  
Điện thoại: +603 8310 6688  
Fax: +603 8310 6699

### Khu vực Bắc Mỹ

Ansell Healthcare Products LLC  
Số điện thoại tại Hoa Kỳ: +1 800 800 0444  
Số fax tại Hoa Kỳ: +1 800 800 0445  
Số điện thoại tại CA: +1-800-363-8340

### Khu vực Mỹ Latinh & Caribe

Ansell Commercial Mexico S.A. de C.V.  
Điện thoại: +52 442 248 1544 / 248 3133

### Australia

Ansell Limited  
Điện thoại: +61 1800 337 041  
Fax: +61 1800 803 578

### Vương quốc Anh

Ansell Nitritex  
Điện thoại: +44 1638 663338  
Fax: +44 1638 668890



Ansell, ® và ™ là các nhãn hiệu thuộc sở hữu của Ansell Limited hoặc một trong các công ty liên kết của công ty này. Bằng sáng chế Hoa Kỳ và Bằng sáng chế Hoa Kỳ và không thuộc Hoa Kỳ đang chờ xử lý: [www.ansell.com/patentmarking](http://www.ansell.com/patentmarking) © 2025 Ansell Limited. Đã đăng ký Bản quyền.

Tài liệu này cũng như bất kỳ tuyên bố nào khác được đưa ra ở đây bởi hoặc thay mặt cho Ansell đều không được hiểu là sẽ bảo đảm khả năng bán được hoặc rằng bất kỳ sản phẩm nào của Ansell đều phù hợp cho một mục đích cụ thể nào đó. Ansell không chịu trách nhiệm về sự phù hợp hoặc đúng đắn của sự lựa chọn gắng tay của người dùng cuối cho một ứng dụng cụ thể.

Vui lòng xem gói xác thực sản phẩm hoặc liên hệ với bộ phận dịch vụ khách hàng của Ansell để biết dữ liệu cụ thể về việc sử dụng sản phẩm may mặc dành cho thuốc gây độc tế bào. Sản phẩm may mặc được sử dụng để phòng chống lại các loại thuốc này phải được lựa chọn riêng cho loại hóa chất được sử dụng.

